

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2007	01/01/2007
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>122,708,982,838</b>	<b>137,859,458,474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>8,379,912,976</b>	<b>8,649,674,780</b>
1. Tiền	111		8,379,912,976	8,649,674,780
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>63,256,873,990</b>	<b>65,630,544,878</b>
1. Phải thu khách hàng	131		58,728,999,658	60,598,000,070
2. Trả trước cho người bán	132		2,294,517,873	1,435,795,263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>2</b>	<b>2,233,356,459</b>	<b>3,596,749,545</b>
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50,464,718,654</b>	<b>63,501,755,645</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>3</b>	50,464,718,654	63,501,755,645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>607,477,218</b>	<b>77,483,171</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508,484,404	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,992,814	77,483,171
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>173,050,148,772</b>	<b>176,286,934,251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 2 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2007	01/01/2007
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>169,836,677,248</b>	<b>172,842,305,379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4</b>	156,720,057,370	156,842,031,531
- Nguyên giá	222		201,729,633,095	191,023,785,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,009,575,725)	(34,181,754,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>5</b>	4,514,671,238	4,632,631,768
- Nguyên giá	228		5,147,368,627	5,147,368,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(632,697,389)	(514,736,859)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>6</b>	8,601,948,640	11,367,642,080
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>7</b>	3,200,050,000	3,200,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13,421,524</b>	<b>244,578,872</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>8</b>	13,421,524	244,578,872
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>295,759,131,610</b>	<b>314,146,392,725</b>

NGUỒN VỐN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Quý 2 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2007	01/01/2007
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>251,627,561,794</b>	<b>269,993,348,884</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>189,664,698,666</b>	<b>211,243,764,693</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	90,714,391,852	116,389,830,647
2. Phải trả người bán	312		58,992,199,616	62,575,655,131
3. Người mua trả tiền trước	313		1,018,871,112	202,375,548
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1,100,372,496	503,982,597
5. Phải trả công nhân viên	315		3,924,324,379	2,312,725,529
6. Chi phí phải trả	316	10	5,591,370,858	4,820,785,183
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	28,323,168,353	24,438,410,058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61,962,863,128</b>	<b>58,749,584,191</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	61,878,022,013	58,708,170,627
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		84,841,115	41,413,564
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)</b>	<b>400</b>	<b>14</b>	<b>44,131,569,816</b>	<b>44,153,043,841</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42,293,575,975</b>	<b>42,388,692,068</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,200,000	67,200,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		115,000,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,111,375,975	2,321,492,068
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

**NGUỒN VỐN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý 2 năm 2007*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	30/6/2007	01/01/2007
	số	minh		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,837,993,841</b>	<b>1,764,351,773</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,837,993,841	1,764,351,773
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>295,759,131,610</b>	<b>314,146,392,725</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6/30/2007	01/01/2007
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
<i>Trong đó:</i>			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (JPY)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		-	-
- Vật tư, hàng hoá, tài sản ( loại khỏi GTDN)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		990,290,629	990,290,629
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		15,765.98	12,213.67
- EUR		49.05	48.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý 2 năm 2007

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	15.1	<b>98,237,934,205</b>	<b>94,117,804,013</b>	<b>169,330,668,418</b>	<b>162,304,961,163</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.2	13,084,800	37,982,619	13,084,800	174,509,592
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>98,224,849,405</b>	<b>94,079,821,394</b>	<b>169,317,583,618</b>	<b>162,130,451,571</b>
4. Giá vốn hàng bán	18	87,639,336,074	80,515,002,786	151,729,913,660	142,075,969,575
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>10,585,513,331</b>	<b>13,564,818,608</b>	<b>17,587,669,958</b>	<b>20,054,481,996</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	130,221,892	1,688,983,602	286,684,140	1,706,440,152
7. Chi phí tài chính	21	4,337,792,794	3,745,260,794	7,454,869,653	7,310,797,037
+ Trong đó: chi phí lãi vay		4,169,019,922	3,539,976,628	7,083,014,727	7,100,934,278
8. Chi phí bán hàng	19	3,488,944,439	6,810,754,170	6,259,160,516	12,148,218,411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	873,282,309	699,740,545	1,676,604,440	1,233,929,285
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2,015,715,681</b>	<b>3,998,046,701</b>	<b>2,483,719,489</b>	<b>1,067,977,415</b>
11. Thu nhập khác	17	7,000,000	11,990,540	7,000,000	12,081,448
12. Chi phí khác	22	10,500,000	152,079	10,500,000	152,079
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>(3,500,000)</b>	<b>11,838,461</b>	<b>(3,500,000)</b>	<b>11,929,369</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2,012,215,681</b>	<b>4,009,885,162</b>	<b>2,480,219,489</b>	<b>1,079,906,784</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	281,710,194	-	347,230,724	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>1,730,505,487</b>	<b>4,009,885,162</b>	<b>2,132,988,765</b>	<b>1,079,906,784</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		433.00	1,002.00	533.00	270.00

*Lập, Ngày tháng năm 2007*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đinh Thị Thanh Hương**

**Hà Thị Thanh Thúy**

**Nguyễn Quang Tài**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2,480,219,489</b>	<b>1,079,906,784</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>18,010,218,436</b>	<b>11,471,384,633</b>
- Khấu hao tài sản cố định		10,945,782,053	5,862,185,430
- Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		21,301,726	192,054,565
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(39,880,070)	(1,683,789,640)
- Chi phí lãi vay		7,083,014,727	7,100,934,278
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>20,490,437,925</b>	<b>12,551,291,417</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		2,373,670,888	(2,962,387,587)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		13,037,036,991	6,210,058,772
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		665,395,406	8,207,754,795
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(277,327,056)	(286,827,941)
- Tiền lãi vay đã trả		(5,628,519,397)	(6,703,912,820)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73,652,072)	(1,345,231,486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,400,000,000	6,478,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(182,850,000)	(6,050,761,663)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>34,804,192,685</b>	<b>16,097,983,487</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,277,548,002)	(1,669,101,295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			879,184,600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8,277,548,002)</b>	<b>(789,916,695)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		111,765,052,621	116,195,234,341
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(136,529,991,730)	(127,528,595,635)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,000,000,000)	(364,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(26,764,939,109)</b>	<b>(11,697,361,294)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(238,294,426)</b>	<b>3,610,705,498</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>8,649,674,780</b>	<b>4,595,468,635</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31,467,378)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>8,379,912,976</b>	<b>8,206,174,133</b>

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần 1 ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 2 ngày 16 tháng 11 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

*Hoạt động chính của Công ty là:* Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản. Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2007*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đơn vị đang trong giai đoạn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: VND*

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>2,331,374,846</b>	<b>2,327,388,717</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>6,048,538,130</b>	<b>6,322,286,063</b>
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>5,793,150,024</i>	<i>6,124,595,633</i>
Ngân hàng Công thương - Việt Nam	-	1,603,508
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM	5,772,626,213	6,043,077,485
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Đông Sài Gòn	3,282,560	23,065,480
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Mạc Thị Bưởi	17,241,251	56,849,160
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>255,388,106</i>	<i>197,690,430</i>
Ngân hàng Công thương - Việt Nam (USD)	-	4,848,333
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (USD)	254,321,023	191,803,967
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (EUR)	28,934	28,241
Ngân hàng NN&PTNT - CN Đông Sài Gòn (EUR)	1,038,149	1,009,889

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2007 khớp với biên bản kiểm kê thực tế  
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2007 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

<b>Tổng cộng</b>	<b>8,379,912,976</b>	<b>8,649,674,780</b>
------------------	----------------------	----------------------

#### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	7,623,000	7,623,000
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	2,225,733,459	3,589,126,545
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,233,356,459</b>	<b>3,596,749,545</b>

#### 3. Hàng tồn kho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 2 năm 2007*

	<u>30/06/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	29,270,396,811	32,883,956,577
- Công cụ, dụng cụ	2,476,082,040	1,736,511,358
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	18,147,825,056	28,452,098,885
- Hàng hoá	570,414,747	429,188,825
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>50,464,718,654</u></b>	<b><u>63,501,755,645</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2007***4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	44,865,688,127	139,009,405,673	6,906,361,070	19,043,891	223,286,972	191,023,785,733
<b>2. Số tăng trong năm</b>	3,736,420,974	6,597,469,523	371,956,865	-	-	10,705,847,362
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới			151,428,571			151,428,571
- Xây dựng mới	3,736,420,974	6,597,469,523	220,528,294			10,554,418,791
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	48,602,109,101	145,606,875,196	7,278,317,935	19,043,891	223,286,972	201,729,633,095
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	4,183,124,475	28,298,509,704	1,623,393,060	11,901,714	64,825,249	34,181,754,202
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	1,415,883,138	8,986,986,986	407,368,135	2,727,478	14,855,786	10,827,821,523
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	5,599,007,613	37,285,496,690	2,030,761,195	14,629,192	79,681,035	45,009,575,725
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	40,682,563,652	110,710,895,969	5,282,968,010	7,142,177	158,461,723	156,842,031,531
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	43,003,101,488	108,321,378,506	5,247,556,740	4,414,699	143,605,937	156,720,057,370

*\* Tài sản thế chấp:*

- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 3: 40.908.720.073 VND
- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 5: 61.057.410.846 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Thương hiệu FICO	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>4,647,368,627</b>	<b>500,000,000</b>	<b>5,147,368,627</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>4,647,368,627</b>	<b>500,000,000</b>	<b>5,147,368,627</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>464,736,863</b>	<b>49,999,996</b>	<b>514,736,859</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>106,502,198</b>	<b>11,458,332</b>	<b>117,960,530</b>
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>571,239,061</b>	<b>61,458,328</b>	<b>632,697,389</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>4,182,631,764</b>	<b>450,000,004</b>	<b>4,632,631,768</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>4,076,129,566</b>	<b>438,541,672</b>	<b>4,514,671,238</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

### 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
- Chi phí XD CB dở dang	8,601,948,640	11,367,642,080
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Dầu đốt dầu và bơm dầu F.O	543,593,048	333,593,048
+ Dự án hồ than nước	-	9,955,776,494
+ Dự án khí hóa than	7,940,709,442	1,078,272,538
+ Dự án khu phức hợp VITALY	117,646,150	
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,601,948,640</b>	<b>11,367,642,080</b>

### 7. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
- Đầu tư cổ phiếu	3,200,050,000	3,200,050,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,200,050,000</b>	<b>3,200,050,000</b>

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- <b>Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;</b>	13,421,524	244,578,872
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
- Chi phí khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,421,524</b>	<b>244,578,872</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
- Thuế giá trị gia tăng	814,236,945	480,222,210
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273,578,652	
- Thuế thu nhập cá nhân	12,556,899	23,760,387
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,100,372,496</b>	<b>503,982,597</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 10. Chi phí phải trả

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	5,591,370,858	4,491,995,816
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM		328,789,367
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,591,370,858</b>	<b>4,820,785,183</b>

### 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2007 VND	01/01/2007 VND
- Tiền đặt cọc, ký quỹ mở đại lý của khách hàng	17,210,000,000	13,830,000,000
- BHYT	109,034,840	
- BHXH	384,850,220	3,464,852
- KPCĐ	110,582,012	78,220,554
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	8,585,825,585	8,326,875,012
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	916,395,520
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bạch đằng 10	-	274,258,656
- Công ty TNHH Thương mại gốm sứ	231,230,520	231,230,520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	775,249,656	777,964,944
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,323,168,353</b>	<b>24,438,410,058</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2007**Đơn vị tính: VND***12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2007</b>	<b>01/01/2007</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay ngắn hạn	74,002,548,964	88,077,987,759
- Vay dài hạn đến hạn trả	16,711,842,888	28,311,842,888
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
<b>Tổng cộng</b>	<b>90,714,391,852</b>	<b>116,389,830,647</b>

**12.1 Các khoản vay ngắn hạn - USD**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Số dư nợ gốc (USD)	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	546,824.96		
1900-LAV-200601100 ngày 3/07/2006	Ngân hàng NN và PTNT - MTB	Theo thời kỳ		312,000.00 USD	113.35		
	<b>Cộng</b>				<b>546,938.31</b>	-	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2007**Đơn vị tính: VND***12.2 Các khoản vay ngắn hạn - VND**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	43,890,107,774		
1900-LAV-200601055 ngày 03/07/2006	Ngân hàng NN và PTNT-MTB	1,03%/tháng		20 tỷ VND	17,056,724,991		
	Vay cá nhân	0,75%/tháng			4,233,054,320		
<b>Cộng</b>					<b>65,179,887,085</b>	<b>-</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2007**Đơn vị tính: VND***13. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	<u>30/06/2007</u>	<u>01/01/2007</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>13.1. Vay dài hạn</b>	<b>61,878,022,013</b>	<b>58,708,170,627</b>
- Vay ngân hàng	44,614,650,461	41,444,799,075
- Vay đối tượng khác	17,263,371,552	17,263,371,552
- Trái phiếu phát hành		
<b>13.2. Nợ dài hạn</b>	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>61,878,022,013</b>	<b>58,708,170,627</b>

**Các khoản vay dài hạn**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/07/HĐVV-VITALY	Tổng Công ty VLXD số 1	0,2% tháng	5 năm	21,579,214,440	17,263,371,552	4,315,842,888	Tín chấp
00310/2004/0003671	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(*)	7 năm	45,000,000,000	31,582,494,192	3,600,000,000	Dây chuyền sản xuất gạch
31051/HĐTD	Ngân hàng NN và PTNT Đông SG	(**)	5 năm	40,000,000,000	5,500,000,000	8,000,000,000	Tín chấp
0310/2006/0002113	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(***)	7 năm	1,880,000,000	1,660,000,000	220,000,000	Dự án hồ than nước
0310/2006/0002127	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(****)	7 năm	4,178,304,883	3,602,304,883	576,000,000	Dự án hồ than nước
0310/2007/0000606	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(*****)	7 năm	2,269,851,386	2,269,851,386	-	Dự án khí hóa than
	<b>Cộng</b>			<b>114,907,370,709</b>	<b>61,878,022,013</b>	<b>16,711,842,888</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 2 năm 2007*

*Đơn vị tính: VND*

- (\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5% năm.
- (\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng Lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (trả lãi khi đến hạn) + 0,14%/tháng
- (\*\*\*) (\*\*\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ + 2,5% /năm
- (\*\*\*\*\*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,7% /năm
- Các khoản vay nêu trên được thực hiện nhằm hình thành " Dây chuyền gạch men Ceramic".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 2 năm 2007***14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5		6
- Số dư đầu năm trước	40,000,000,000						336,173,830
- Tăng trong năm trước				67,200,000			2,369,492,068
- Giảm trong năm trước							384,173,830
- Số dư cuối năm trước	40,000,000,000	-	-	67,200,000	-	-	2,321,492,068
- Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	-	-	67,200,000	-	-	2,321,492,068
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	115,000,000	-	2,132,988,765
- Tăng lợi nhuận năm nay							2,132,988,765
- Phân phối lợi nhuận					115,000,000		
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2,343,104,858
- Phân phối lợi nhuận							2,321,492,068
- Giảm khác (thù lao cho HĐQT, truy thu thuế 2005)							21,612,790
- Số dư cuối quý 2 năm nay	40,000,000,000	-	-	67,200,000	115,000,000	-	2,111,375,975

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	15,000,000,000	37.50%	15,000,000,000	37.50%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	25,000,000,000	62.50%	25,000,000,000	62.50%
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ		0.00%		0.00%
- Do thể nhân nắm giữ		0.00%		0.00%
Thặng dư vốn cổ phần	-		-	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>100%</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

#### 14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

#### 14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 5%/mệnh giá
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

#### 14.5. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

#### 14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển		67,200,000
- Quỹ dự phòng tài chính	115,000,000	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	221,173,830	268,973,830

#### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

##### 14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

#### *14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### *14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### *14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2007 VND	30/06/2006 VND
<b>15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>15.1 Tổng doanh thu</b>	<b>169,330,668,418</b>	<b>162,304,961,163</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	1,172,374,953	3,079,307,395
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	168,015,201,238	159,059,860,309
+ Doanh thu kinh doanh khác	143,092,227	165,793,459
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
<b>15.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>13,084,800</b>	<b>174,509,592</b>
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	13,084,800	174,509,592
<b>15.3 Doanh thu thuần</b>	<b>169,317,583,618</b>	<b>162,130,451,571</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	169,174,491,391	161,964,658,112
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	143,092,227	165,793,459
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>286,684,140</b>	<b>1,706,440,152</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,880,070	24,862,140
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		1,624,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		34,177,500
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	246,804,070	14,073,694
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		8,576,818
<b>17. Thu nhập khác</b>	<b>7,000,000</b>	<b>12,081,448</b>
- Thu bán thanh lý TSCĐ		12,081,448
- Thu nhập khác	7,000,000	
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>151,729,913,660</b>	<b>142,075,969,575</b>
- Giá vốn bán hàng hóa	1,117,143,391	2,918,282,336
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	150,602,827,549	139,147,744,519
- Giá vốn kinh doanh khác	9,942,720	9,942,720
<b>19. Chi phí bán hàng</b>	<b>6,259,160,516</b>	<b>12,148,218,411</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,509,052,140	1,393,073,070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32,331,618	52,362,916
- Chi phí xuất khẩu gạch	1,530,383,978	2,986,671,295

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 2 năm 2007

		Đơn vị tính: VND
- Chi phí thuê mặt bằng nhà để kinh doanh	576,064,773	206,094,723
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	1,723,936,256	5,332,693,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	706,766,836	155,982,970
- Chi phí bằng tiền khác	180,624,915	2,021,340,128
<b>20. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1,676,604,440</b>	<b>1,233,929,285</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	563,447,584	444,367,427
- Chi phí đồ dùng văn phòng	71,647,849	196,353,709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	202,871,055	109,953,618
- Thuế, phí, lệ phí	214,644,482	76,027,137
- Chi phí dự phòng	116,152,111	91,672,190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312,611,573	69,635,191
- Chi phí bằng tiền khác	195,229,786	245,920,013
<b>21. Chi phí tài chính</b>	<b>7,454,869,653</b>	<b>7,310,797,037</b>
- Chi phí lãi vay	7,083,014,727	7,100,934,278
- Chênh lệch tỷ giá	371,854,926	206,128,259
- Khác		3,734,500
<b>22. Chi phí khác</b>	<b>10,500,000</b>	<b>152,079</b>
- Thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	10,500,000	152,079
<b>23. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>347,230,724</b>	<b>-</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	347,230,724	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

#### IV. Những thông tin khác

##### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài